

Số: 3272 /TĐN-VP
V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý III- 2019

Cầm Phả, ngày 19 tháng 10 năm 2019.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cầm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý III năm 2019, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD Quý III năm 2019 so với cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Trang Website Công ty;
- HĐQT, KTT, Lưu VT.

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHANH VĂN PHÒNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH
Nguyễn Quang Tùng

Số: 3271 / TĐN-VP

Cám Phá, ngày 19 tháng 10 năm 2019.

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD quý III / 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 19 tháng 10 năm 2019, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý III năm 2019.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý III, 9 tháng năm 2019 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý III, 9 tháng năm 2018, có sự chênh lệch:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý III năm 2019: Lãi 3,457 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2018: Lỗ 7,42 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 10,877 tỷ đồng;
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty 09 tháng đầu năm 2019: Lãi 14,477 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế 09 tháng đầu năm 2018: lãi 29,673 tỷ đồng. Chênh lệch giảm 15,196 tỷ đồng.

Nguyên nhân chính:

- Quý III năm 2019 sản lượng than tiêu thụ tăng, giá bán bình quân tăng 2,7%, doanh thu tăng so với quý III năm 2018, dẫn đến lợi nhuận tăng so cùng kỳ;
- Chi phí tiền cấp quyền khai thác 09 đầu năm 2019 tăng 46 tỷ đồng so với 09 tháng đầu năm 2018, dẫn đến lợi nhuận giảm so cùng kỳ.

Từ nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty đều có sự chênh lệch so với cùng kỳ.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- HĐQT, BKS, KTT;
- Lưu VT, VP, Website Công ty.

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm phả, ngày 18 tháng 10 năm 2019



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2019

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		647.558.168.034	618.845.154.171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.512.609.494	3.655.129.042
1. Tiền	111	VI.1	2.512.609.494	3.655.129.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	VI.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.042.693.156	442.587.509.364
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	246.594.395.787	440.014.738.687
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		104.500.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	2.379.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	343.797.369	193.770.677
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.4a	-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	318.420.148.479	113.477.109.481
1. Hàng tồn kho	141		318.420.148.479	113.477.109.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79.582.716.905	59.125.406.284
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	71.863.995.399	56.125.406.284
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	7.718.721.506	3.000.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		987.032.638.244	718.363.376.115
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		69.328.413.975	63.914.214.468
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	69.328.413.975	63.914.214.468
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		557.167.297.572	334.136.620.238
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	557.167.297.572	334.109.513.228
- Nguyên giá	222		2.137.485.199.085	1.901.176.922.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.580.317.901.513)	(1.567.067.408.931)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	27.107.010
- Nguyên giá	228		271.070.000	271.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(271.070.000)	(243.962.990)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	155.402.377	154.652.377
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		155.402.377	154.652.377
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.809.550.000	6.539.700.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.989.450.000)	(15.259.300.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		350.571.974.320	313.618.189.032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	350.571.974.320	313.618.189.032
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.634.590.806.278	1.337.208.530.286
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.319.125.466.812	972.919.893.764
I. Nợ ngắn hạn	310		1.008.103.660.613	775.241.643.646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	404.623.680.987	399.575.286.030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	32.203.779.377	64.049.679.315
4. Phải trả người lao động	314		38.128.639.985	65.275.601.168
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	-	1.240.958.854
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.259.828.863	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	1.626.797.166	928.413.144
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	347.801.606.170	234.411.051.285
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	158.816.036.869	4.063.879.097
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23.643.291.196	5.696.774.753
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		311.021.806.199	197.678.250.118
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		303.856.618.167	187.952.815.328
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	7.165.188.032	9.725.434.790
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		315.465.339.466	364.288.636.522
I. Vốn chủ sở hữu	410		315.465.339.466	364.288.636.522
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	150.000.000	150.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	6.512.920.103	6.512.920.103
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	14.477.449.363	63.300.746.419
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.477.449.363	63.300.746.419
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.634.590.806.278	1.337.208.530.286

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương

Vũ Thị Hương

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Giám đốc



Phạm Duy Thanh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2019

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	733.700.208.853	641.049.461.754	2.336.312.532.776	2.027.481.877.681
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		733.700.208.853	641.049.461.754	2.336.312.532.776	2.027.481.877.681
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	681.524.518.227	616.398.047.358	2.153.220.720.457	1.887.313.949.877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.175.690.626	24.651.414.396	183.091.812.319	140.167.927.804
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	9.536.115	11.736.276	1.019.224.121	950.385.429
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	11.438.994.867	8.314.331.583	26.593.313.776	28.670.285.245
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.438.994.867	8.314.331.583	29.863.163.776	26.054.405.245
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		339.030.764	319.971.135	1.281.169.874	1.274.327.920
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	43.827.834.797	24.843.445.333	147.023.204.168	72.923.157.012
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(3.420.633.687)	(8.814.597.379)	9.213.348.622	38.250.543.056
12. Thu nhập khác	31	VII.6	7.163.482.479	474.782.727	11.710.241.592	1.079.345.339
13. Chi phí khác	32	VII.7	90.581.358	752.839.287	2.826.778.510	865.192.004
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.072.901.121	(278.056.560)	8.883.463.082	214.153.335
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.652.267.434	(9.092.653.939)	18.096.811.704	38.464.696.391
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	194.696.929	(1.671.834.054)	3.619.362.341	8.790.914.619
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.457.570.505	(7.420.819.885)	14.477.449.363	29.673.781.772
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		117	(252)	492	1.008
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

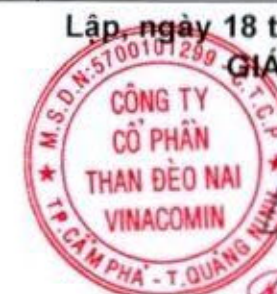
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hương

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC




DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.096.811.704	38.464.696.391
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		62.495.860.250	62.842.490.979
- Các khoản dự phòng	03		151.482.307.772	179.905.791.403
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.300.079.887)	(109.953.314)
- Chi phí lãi vay	06		29.863.163.776	26.054.405.245
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		260.638.063.615	307.157.430.704
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		185.411.895.195	(979.081.424)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(204.943.038.998)	(48.325.229.854)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(44.666.769.045)	(64.416.738.071)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(52.692.374.403)	(45.498.623.738)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.951.941.191)	(26.054.405.245)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.213.804.723)	(10.410.268.246)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		882.560.000	534.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.613.842.947)	(9.800.043.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		85.850.747.503	102.207.540.176
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(288.272.293.462)	(3.383.924.892)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.262.707.273	73.578.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.372.614	36.374.814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(286.972.213.575)	(3.273.971.578)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	783.078.771.336	512.112.713.543
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(553.784.413.612)	(597.844.858.109)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.315.411.200)	(14.632.235.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		199.978.946.524	(100.364.379.666)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.142.519.548)	(1.430.811.068)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.655.129.042	3.318.985.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	2.512.609.494	1.888.174.444

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương

Vũ Thị Hương



GIÁM ĐỐC

Phạm Duy Thanh

Phạm Duy Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

09 THÁNG NĂM 2019

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2019 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2019
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng

- Các khoản tương đương tiền

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

4.733.352

255.107.805

2.507.876.142

3.400.021.237

2.512.609.494

3.655.129.042

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Giá	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm	
	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(Chi tiết theo biểu VI-2cTM-TKV)

3 - Phải thu của khách hàng:

(Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

4 - Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Công ty không có tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu VI-6TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX KD dở dang

- Thành phẩm

- Hàng gửi đi bán

- Hàng hoá kho bảo thuế

- Hàng hoá bất động sản

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

12.660.403.961

8.785.926.805

208.290.000

145.005.000

150.500.461.241

76.323.074.086

155.050.993.277

28.223.103.590

318.420.148.479

113.477.109.481

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Công ty không có xây dựng cơ bản dở dang)

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

9. Tang, giám tài sản cố định hữu hình
(Chỉ tiết theo biểu VI-09TM-TKV)
10. Tang, giám tài sản cố định vô hình
(Chỉ tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tang, giám tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giám tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giám bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giám bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chỉ tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (Chỉ tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chỉ tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	265.888.840.770	265.888.840.770	577.515.790.336	457.017.407.851	145.390.458.285	145.390.458.285
b) Vay dài hạn	385.769.383.567	385.769.383.567	205.562.981.000	96.767.005.761	276.973.408.328	276.973.408.328
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	81.912.765.400	81.912.765.400			89.020.593.000	89.020.593.000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	136.969.764.800	136.969.764.800			97.444.367.961	97.444.367.961
Kỳ hạn từ 3-5 năm	121.312.400.000	121.312.400.000			60.357.200.000	60.357.200.000
Kỳ hạn từ 5-10 năm	45.574.453.367	45.574.453.367			30.151.247.367	30.151.247.367
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua trong kỳ;

- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc

3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

4. Các khoản trích trước khác

5. Lãi vay

6. Các khoản khác

- Chi phí nhà thầu phụ

- Chi phí phải trả các công trình XD CB

- Chi phí vận chuyển

- Chi phí phải trả tiền điện

525.510.088

- Tiền cấp quyền khai thác

- Phí sử dụng tài liệu địa chất

- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

715.448.766

Cộng

-

1.240.958.854

Cuối năm**Đầu năm****21 - Phải trả khác**

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

	393.949.200	270.263.400
	1.232.847.966	654.848.584
	1.626.797.166	928.413.144

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

	Cuối năm	Đầu năm
	158.816.036.869	4.063.879.097

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác:		
+ Chi phí GPMB	21.377.879.097	4.063.879.097
+ Chi phí khác	105.811.010.912	
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	7.003.145.030	
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	44.756.447.163	
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	(20.132.445.333)	
b) Dài hạn	7.165.188.032	9.725.434.790
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi phí tập trung	7.165.188.032	9.725.434.790
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả Cuối năm Đầu năm

- a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			23.752.086.514	6.512.920.103	324.739.976.617
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							63.300.746.419		63.300.746.419
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			23.752.086.514		23.752.086.514
- Tăng vốn trong năm nay							63.300.746.419	6.512.920.103	364.288.636.522
- Lãi trong năm nay									-
- Tăng khác							14.477.449.363		14.477.449.363
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			63.300.746.419		63.300.746.419
							14.477.449.363	6.512.920.103	315.465.339.466

Thuyết minh báo cáo tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
đ) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.512.920.103	6.512.920.103
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>		
+ Số đầu năm	5.696.774.753	8.770.040.061
+ Số phát sinh tăng	34.744.209.419	9.273.744.264
+ Số phát sinh giảm	16.797.692.976	12.347.009.572
+ Số cuối kỳ	23.643.291.196	5.696.774.753
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Năm nay **Năm trước**

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác
- + Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ
- + Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Năm nay Năm trước

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay Năm trước

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Cuối năm Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm nay

Năm trước

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

2.336.312.532.776

2.027.481.877.681

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được

ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán.

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
 - + Hàng mục chi phí trích trước
 - + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
 - + Thời gian chi phí phát sinh dự kiến
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
 - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
 - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.
 - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
 - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính.

- Lãi tiền gửi
- Lãi cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- + Ngắn hạn
- + Dài hạn
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
 - + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ
 - + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	2.153.220.720.457	1.887.313.949.877
	2.153.220.720.457	1.887.313.949.877
	Năm nay	Năm trước
	37.372.614	36.374.814
	981.851.507	914.010.615
	1.019.224.121	950.385.429
	Năm nay	Năm trước
	29.863.163.776	26.054.405.245
	9.576.302.833	7.558.200.391
	20.286.860.943	18.496.204.854
	(3.269.850.000)	2.615.880.000
	26.593.313.776	28.670.285.245

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.262.707.273	73.578.500
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	123.000.000	1.221.985
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	10.324.534.319	1.004.544.854
	11.710.241.592	1.079.345.339
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	383.381.263	63.956.908
- Các khoản khác	2.443.397.247	801.235.096
Cộng	2.826.778.510	865.192.004
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	147.023.204.168	72.923.157.012
- Chi phí nhân viên quản lý;	27.260.244.819	24.814.742.963
+ Tiền lương	22.790.145.936	20.735.105.606
<i>Trong đó: Lương của Ban kiểm soát</i>	<i>244.512.000</i>	<i>142.986.000</i>
<i>Lương của Hội đồng quản trị, Giám đốc</i>	<i>1.721.736.000</i>	<i>1.703.182.000</i>
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	3.048.454.883	2.951.464.357
+ Tiền ăn ca	1.421.644.000	1.128.173.000
- Chi phí năng lượng;	1.364.169.830	1.106.553.930
- Chi phí vật liệu quản lý	5.505.456.064	552.330.839
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	742.239.409	714.087.994
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.313.953.057	6.082.031.696
- Thuế và lệ phí	87.176.218.035	23.259.292.981
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.243.232.625	2.842.957.731
- Chi phí khác bằng tiền;	13.417.690.329	13.551.158.878
<i>Trong đó: Phụ cấp của Ban kiểm soát</i>	<i>63.072.000</i>	<i>73.800.000</i>
<i>Phụ cấp của Hội đồng quản trị</i>	<i>135.648.000</i>	<i>134.112.000</i>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.281.169.874	1.274.327.920
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		
- Chi phí vật liệu quản lý		

- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	1.281.169.874	1.274.327.920

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	2.482.879.530.918	1.985.061.966.967
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	728.491.185.569	604.867.072.141
+ Nguyên liệu;	319.940.412.825	274.113.166.560
+ Nhiên liệu;	379.843.056.909	306.546.583.372
+ Động lực;	28.707.715.835	24.207.322.209
- Chi phí nhân công;	202.086.032.695	188.678.801.412
+ Tiền lương;	168.899.583.500	157.496.400.859
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	22.511.953.195	22.401.621.553
+ Ăn ca;	10.674.496.000	8.780.779.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.351.477.056	62.766.352.005
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	883.076.090.129	608.883.409.514
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	606.874.745.469	519.866.331.895
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	685.900.663.568	557.561.338.054
+ Nguyên liệu;	304.127.509.316	255.793.264.049
+ Nhiên liệu;	356.274.499.408	281.164.107.788
+ Động lực;	25.498.654.844	20.603.966.217
- Chi phí nhân công;	198.336.844.698	184.939.263.105
+ Tiền lương;	166.055.445.248	154.857.965.390
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	21.879.233.314	21.574.622.601
+ Ăn ca;	10.402.166.136	8.506.675.114
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.655.556.622	58.484.636.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	879.039.949.242	603.316.101.431
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	598.323.237.942	507.375.963.308
Cộng	2.420.256.252.072	1.911.677.302.541

i/ Sản xuất khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	42.590.522.001	47.305.734.087
+ Nguyên liệu;	15.812.903.509	18.319.902.511
+ Nhiên liệu;	23.568.557.501	25.382.475.584
+ Động lực;	3.209.060.991	3.603.355.992
- Chi phí nhân công;	3.749.187.997	3.739.538.307
+ Tiền lương;	2.844.138.252	2.638.435.469
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	632.719.881	826.998.952
+ Ăn ca;	272.329.864	274.103.886
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.695.920.434	4.281.715.362
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.036.140.887	5.567.308.083
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	8.551.507.527	12.490.368.587

Cộng

62.623.278.846	73.384.664.426
-----------------------	-----------------------

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.619.362.341	8.790.914.619
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	18.096.811.704	39.332.571.545
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.096.811.704	38.464.696.391
- Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	-	867.875.154
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		924.400.310
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.619.362.341	8.790.914.619

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Năm nay

Năm trước

783.078.771.336

512.112.713.543

783.078.771.336

512.112.713.543

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

553.784.413.612

597.844.858.109

553.784.413.612

597.844.858.109

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh: (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương



Phạm Duy Thanh

ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2019

Chi tiêu	Nơi thành lập	tỷ lệ lợi ích của cty mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Cty mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào cty
Than					
Khoáng sản					
Điện					
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	Cẩm phả	1,107%	1,107%	Sản xuất điện	21.799.000.000
Vật liệu nổ					
Cơ khí					
Tư vấn, đào tạo					
Dịch vụ					
Khác					

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

QUÝ III NĂM 2019

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	246.516.027.434	426.165.731.667
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	246.516.027.434	426.165.731.667
1	Chi nhánh Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam- Công ty tuyển than Cửa Ông TKV	160.661.637.246	278.719.929.379
2	Chi nhánh Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	82.020.975.069	129.344.947.736
3	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam- Công ty than Thống Nhất TKV	20.048.985	4.808.100
4	Công ty cổ phần than Cao Sơn- Vinacomin	3.752.688.746	17.729.052.754
5	Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP	0	323.400.000
6	Công ty Cổ phần than Tây nam đá mài- Vinacomin	60.677.388	43.593.698

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

QUÝ III NĂM 2019

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	78.368.353	13.849.007.020
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	78.368.353	13.849.007.020
1	Viettel Quảng Ninh - Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp viễn thông quân đội	17.136.851	17.215.968
2	Công ty TNHH MTV 35	0	13.786.140.666
3	Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long - Công ty bảo hiểm Bảo Long Quảng Ninh	19.452.941	0
4	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	28.400.922	28.256.250
5	TT mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	13.377.639	17.394.136

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

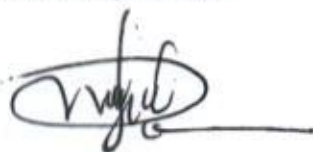
PHẢI THU KHÁC

QUÝ III NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	343.797.369	69.328.413.975	193.770.677	63.914.214.468
I	Trong TKV	262.101.000	0	191.899.302	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	262.101.000		45.977.210	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác			145.922.092	
II	Ngoài TKV	81.696.369	69.328.413.975	1.871.375	63.914.214.468
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		69.328.413.975		63.914.214.468
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	81.696.369		1.871.375	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Minh

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Lũy kế quý III năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	3	4	5	6
1	Dư đầu kỳ	68.935.004.456	97.071.994.912	-	33.987.682.504	34.947.321.952
1	Trung đại tu xe HD 785-7 số 911	282.519.529	3.451.874.998		282.519.529	-
2	Trung đại tu xe HD 785-7 số 913	602.523.496	3.529.743.977		602.523.496	-
3	Trung đại tu xe HD 785-7 số 912	877.133.356	3.693.193.098		877.133.356	-
4	Trung đại tu xe HD 785-7 số 916	1.036.288.804	3.225.936.680		1.036.288.804	-
5	Trung đại tu xe HD 785-7 số 917	1.356.403.201	3.479.875.799		1.304.953.425	51.449.776
6	Trung tu máy xúc thủy lực Komatsu PC 1250 SP7(PC6)	2.033.703.702	4.590.177.642		1.721.316.618	312.387.084
7	Trung tu xe gạt xích CATD8R số C9	1.217.171.279	2.688.231.060		1.008.086.652	209.084.627
8	Trung đại tu xe HD 785-7 số 920	1.597.323.041	3.464.747.366		1.299.280.266	298.042.775
9	Trung tu đường dây 6kV	967.903.938	1.962.181.288		735.817.986	232.085.952
10	Trung tu xe gạt xích CATD8R số C8	1.102.686.461	2.223.302.796		833.738.553	268.947.908
11	Máy khoan xoay cầu CBIII-MHA No 100	1.607.389.297	2.483.519.947		931.319.982	676.069.315
12	Xe HD 785-7 số 901	2.607.618.618	3.483.275.332		1.306.228.248	1.301.390.370
13	Máy bơm chịu nước a xít FKS 400-250-630 số 908087,908088	697.367.924	935.018.446		350.631.918	346.736.006
14	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C4	1.624.393.315	2.177.957.518		816.734.070	807.659.245
15	Xe HD 785-7 số 903	2.728.167.183	3.493.556.598		1.310.083.722	1.418.083.461
16	Máy xúc EKG 5A số 20	2.016.031.786	2.447.795.760		917.923.410	1.098.108.376
17	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C3	1.872.837.155	2.174.907.665		815.590.377	1.057.246.778
18	Xe CAT 773E số 046	2.597.582.043	2.987.634.297		1.120.362.858	1.477.219.185
19	Xe HD 785-7 số 902	3.036.937.416	3.487.392.247		1.307.772.090	1.729.165.326
20	Xe HD 785-7 số 919	3.147.332.304	3.474.206.578		1.302.827.463	1.844.504.841
21	Xe CAT 773E số 047	2.712.783.595	2.968.104.404		1.113.039.153	1.599.744.442
22	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC8)	4.082.567.676	4.466.809.340		1.675.053.504	2.407.514.172
23	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP	4.055.936.205	4.431.154.972		1.661.683.113	2.394.253.092
24	Xe HD 785-7 số 918	3.330.823.711	3.480.686.607		1.305.257.481	2.025.566.230
25	Xe CAT 777D số 501	3.320.482.228	3.469.879.832		1.301.204.934	2.019.277.294
26	Sửa chữa nhà sửa chữa PXVT9 (HD 18.4.1)	802.438.595	808.962.486		303.360.930	499.077.665
27	Máy san gạt CAT số 14M	2.174.270.613	2.186.023.427		819.758.781	1.354.511.832
28	Đường dây tải điện 6KV (KH 13)	2.302.475.451	2.314.921.264		868.095.477	1.434.379.974
29	Máy gạt xích CATERPILAR D7R-II C10	2.177.066.599	2.185.880.634		819.705.240	1.357.361.359
30	Sửa chữa nhà văn phòng XBD (PXSC ô tô) (HD 11.5.37)	764.592.852	765.621.914		287.108.217	477.484.635
31	Sửa chữa nhà văn phòng Đảng ủy	3.782.292.554	3.787.383.123		1.420.268.670	2.362.023.884
32	Sửa chữa nhà điều hành SX	3.638.595.752	3.643.492.920		1.366.309.845	2.272.285.907
33	Chi phí thi công CT sửa chữa nhà ăn và hội trường (phần mái, trần)	743.618.395	852.468.546		319.675.707	423.942.688
34	Sửa chữa băng tải ĐN-K6, BTG-50-1000	2.037.746.382	2.256.076.351		846.028.629	1.191.717.753

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	3	4	5	6
II	Phát sinh					
A	Thuê ngoài ngoài TKV	-	49.650.955.914	49.650.955.914	5.276.504.743	44.374.451.171
1	Máy bơm chịu nước a xít DFSS356/4 (G11045159) Số 3, số 4	-	3.407.261.764	3.407.261.764	277.161.927	3.130.099.837
2	Đường dây tải điện 6KV (KH 6)		972.779.200	972.779.200	136.459.305	836.319.895
3	Nhà rên PX cơ điện		2.434.482.564	2.434.482.564	140.702.622	2.293.779.942
4	Nhà xưởng XBD			-		
5	Nhà xưởng sửa chữa ô tô khung Đức			-		
6	Nhà xưởng cắt gọt PXCD			-		
7	Mở rộng xưởng ô tô			-		
8	Cổng trường rào công ty			-		
B	Thuê ngoài trong TKV		46.243.694.150	46.243.694.150	4.999.342.816	41.244.351.334
1	Máy khoan xoay cầu CBIII-250-MHA No 452		2.478.515.723	2.478.515.723	226.531.006	2.251.984.717
2	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP số 2			-		
3	Máy xúc EKG 5A số 19		2.461.431.818	2.461.431.818	231.586.327	2.229.845.491
4	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC9)			-		
5	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C1			-		
6	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C2			-		
7	Máy gạt xích CAT D7R Số C11		2.187.589.651	2.187.589.651	261.687.472	1.925.902.179
8	Máy gạt xích CATERPILAR 14H		2.189.826.980	2.189.826.980	129.505.897	2.060.321.083
9	Xe CAT 777D số 502		3.988.090.203	3.988.090.203	116.319.298	3.871.770.905
10	Xe CAT 777D số 503		3.992.511.969	3.992.511.969	472.232.598	3.520.279.371
11	Xe CAT 777D số 504			-		
12	Xe CAT 777D số 505			-		
13	Xe CAT 773E số 048			-		
14	Xe CAT 773E số 050		3.494.036.259	3.494.036.259	737.629.876	2.756.406.383
15	Xe CAT 773E số 051		3.483.250.930	3.483.250.930	393.270.265	3.089.980.665
16	Xe HD 785-7 số 907			-		
17	Xe HD 785-7 số 908		3.991.507.712	3.991.507.712	718.900.581	3.272.607.131
18	Xe HD 785-7 số 909		3.988.491.330	3.988.491.330	22.158.285	3.966.333.045
19	Xe HD 465-7R số 18		3.982.189.958	3.982.189.958	497.773.746	3.484.416.212
20	Xe HD 465-7R số 19		3.482.798.664	3.482.798.664	759.443.598	2.723.355.066
21	Xe HD 465-7R số 21		3.482.038.390	3.482.038.390	318.250.821	3.163.787.569
C	Tự làm		3.041.414.563	3.041.414.563	114.053.046	2.927.361.517
III	Trích trước			-		
	Tổng cộng	68.935.004.456	146.722.950.826	49.650.955.914	46.267.332.277	79.321.773.123

NGƯỜI LẬP BIỂU

huệ

Nguyễn Thị Huệ

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Hương

Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỜ DANG
Luỹ kế đến quý III năm 2019

Đơn vị tính: ĐỒNG

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối I
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	154.652.377	498.664.000.000	288.272.293.462	288.271.543.462	288.270.634.371	-	909.091	155.402.37
-	Xây lắp	-	62.918.000.000	-	-	-	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	62.918.000.000	-	-	-	-	-	-
I.1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin (kế hoạch năm tính 80% TMDT)	-	1.650.000.000	-	-	-	-	-	-
I.2	Dự án: Đầu tư hệ thống tưới đường đập bụi tuyến đường vận chuyển ra bãi thải ĐKS & NKT	-	8.500.000.000	-	-	-	-	-	-
I.3	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	9.198.000.000	-	-	-	-	-	-
I.4	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	6.714.000.000	-	-	-	-	-	-
I.5	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi Núi nhện và cụm sàng Nam moong	-	5.770.000.000	-	-	-	-	-	-
I.6	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	6.396.000.000	-	-	-	-	-	-
I.7	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	12.592.000.000	-	-	-	-	-	-
I.8	Dự án: Cải tạo phục hồi môi trường của dự án Đầu tư XDCT Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai (khu vực bãi thải Đông Khe Sim)	-	8.098.000.000	-	-	-	-	-	-
I.9	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	4.000.000.000	-	-	-	-	-	-
II	Vốn vay	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiết bị	-	383.934.000.000	282.103.419.800	282.103.419.800	282.103.419.800	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	60.061.000.000	33.872.438.800	33.872.438.800	33.872.438.800	-	-	-
I.1	Dự án: Đầu tư thiết bị bổ sung, nâng cao năng lực sản xuất năm 2018 của Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	16.116.000.000	7.332.644.400	7.332.644.400	7.332.644.400	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90+100 tấn vận tải đất đá	-	8.076.000.000	2.702.609.800	2.702.609.800	2.702.609.800	-	-	-
2	Máy xúc thủy lực gầu ngược có dung tích gầu $\geq 12m^3$	-	8.040.000.000	4.630.034.600	4.630.034.600	4.630.034.600	-	-	-
L2	Dự án: Đầu tư 10 xe Ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90+100 tấn vận tải đất đá năm 2019	-	26.256.000.000	26.514.794.400	26.514.794.400	26.514.794.400	-	-	-
L3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin (kế hoạch năm tính 80% TMDT)	-	5.609.000.000						
L4	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin (kế hoạch năm tính 80% TMDT)	-	7.976.000.000						
L5	Dự án: Đầu tư hệ thống tưới đường đập bụi tuyến đường vận chuyển ra bãi thải ĐKS & NKT	-	2.500.000.000						
L6	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	104.000.000						
L7	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	1.500.000.000						
L8	05 Xe ô tô tải tự đổ khung cứng Caterpillar Model 777D	-	-	25.000.000	25.000.000	25.000.000	-	-	-
II	Vốn vay	-	315.479.000.000	248.230.981.000	248.230.981.000	248.230.981.000	-	-	-
II.1	Dự án: Đầu tư thiết bị bổ sung, nâng cao năng lực sản xuất năm 2018 của Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	91.328.000.000	93.670.981.000	93.670.981.000	93.670.981.000	-	-	-
1	Ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90+100 tấn vận tải đất đá	-	45.765.000.000	50.802.981.000	50.802.981.000	50.802.981.000	-	-	-
2	Máy xúc thủy lực gầu ngược có dung tích gầu $\geq 12m^3$	-	45.563.000.000	42.868.000.000	42.868.000.000	42.868.000.000	-	-	-
II.2	Dự án: Đầu tư 10 xe Ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90+100 tấn vận tải đất đá năm 2019	-	173.165.000.000	154.560.000.000	154.560.000.000	154.560.000.000			
II.3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin (kế hoạch năm tính 80% TMDT)	-	31.789.000.000						
II.4	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin (kế hoạch năm tính 80% TMDT)	-	18.609.000.000						
II.5	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	588.000.000						
III	Vốn khác	-	8.394.000.000	-	-	-	-	-	-
III.1	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin (kế hoạch năm tính 80% TMDT)	-	8.394.000.000						
-	Khác	154.652.377	51.812.000.000	6.168.873.662	6.168.123.662	6.167.214.571	-	909.091	155.402.377

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Vốn chủ sở hữu	154.652.377	48.812.000.000	6.168.873.662	6.168.123.662	6.167.214.571	-	909.091	155.402.37
I.1	Dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Vinacomin (điều chỉnh)	-	11.697.000.000	844.802.162	844.802.162	843.893.071	-	909.091	-
1	Lập BCNCKT (điều chỉnh)	-	483.000.000						
2	Phí thẩm tra BCNCKT (điều chỉnh)	-	629.000.000						
3	Lập BCDGTD môi trường (điều chỉnh)	-	854.000.000	505.306.670	505.306.670	504.397.579	-	909.091	-
4	Lập Dự án CTPH môi trường (bổ sung)	-	496.000.000	292.265.492	292.265.492	292.265.492	-	-	-
5	Lập nhiệm vụ QH chi tiết tỷ lệ 1:500 (điều chỉnh)	-	194.000.000						
6	Đo vẽ khảo sát, lập QH chi tiết tỷ lệ 1:500 (điều chỉnh)	-	5.243.000.000						
7	Lập thiết kế kỹ thuật và dự toán xây dựng (điều chỉnh)	-	3.715.000.000						
8	Phí thẩm tra thiết kế xây dựng (điều chỉnh)	-	83.000.000	47.230.000	47.230.000	47.230.000	-	-	-
I.2	Dự án: Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018 - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	161.000.000	143.253.500	143.253.500	143.253.500	-	-	-
1	Kiểm toán công trình hoàn thành	-	161.000.000	143.253.500	143.253.500	143.253.500	-	-	-
I.3	Dự án: Đầu tư thiết bị bổ sung, nâng cao năng lực sản xuất năm 2018 của Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	6.260.000.000	1.195.968.000	1.195.968.000	1.195.968.000	-	-	-
1	Chi phí chi phí khác và dự phòng	-	6.260.000.000	1.195.968.000	1.195.968.000	1.195.968.000	-	-	-
I.4	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	154.652.377	7.640.000.000	-	-	-	-	-	154.652.377
1	Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án	154.652.377	114.000.000						154.652.377
2	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	-	2.537.000.000						-
3	Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	324.000.000						-
4	Lập Phương án cải tạo phục hồi môi trường	-	233.000.000						-
5	Lập hồ sơ thỏa thuận địa điểm xây dựng Dự án	-	266.000.000						-
6	Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/500; Bản đồ hiện trạng GPMB tỷ lệ 1/2000; Biên tập bản đồ hiện trạng xin thuê đất tỷ lệ 1/2000	-	2.166.000.000						-
7	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500	-	2.000.000.000						-
I.5	Dự án đầu tư khai thác mỏ Đông Lộ Trí	-	284.000.000						-
I.6	Dự án: Đầu tư 10 xe Ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90+100 tấn vận tải đất đá năm 2019	-	432.000.000	3.984.100.000	3.984.100.000	3.984.100.000	-	-	-
I.7	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	352.000.000	750.000	-	-	-	-	750.000
I.8	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	220.000.000						-
I.9	Dự án: Đầu tư hệ thống tưới đường đập bụi tuyến đường vận chuyển ra bãi thải ĐKS & NKT	-	990.000.000						-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối I
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I.10	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	350.000.000						
I.11	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	300.000.000						
I.12	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	200.000.000						
I.13	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi Núi nhện và cụm sàng Nam moong	-	200.000.000						
I.14	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	200.000.000						
I.15	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	300.000.000						
I.16	Dự án: Cải tạo phục hồi môi trường của dự án Đầu tư XDCT Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai (khu vực bãi thải Đông Khe Sim)	-	200.000.000						
I.17	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	300.000.000						
I.18	Dự án: Đầu tư 10 xe Ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90+100 tấn vận tải đất đá năm 2019 (Dự phòng)	-	4.302.000.000						
I.19	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin (kế hoạch năm tính 80% TMBT) (Dự phòng)	-	2.000.000.000						
I.20	Dự án: Đầu tư hệ thống tưới đường đập bụi tuyến đường vận chuyển ra bãi thải ĐKS & NKT (Dự phòng)	-	1.210.000.000						
I.21	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ (Dự phòng)	-	2.407.000.000						
I.22	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai (Dự phòng)	-	2.607.000.000						
I.23	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi Núi nhện và cụm sàng Nam moong (Dự phòng)	-	1.164.000.000						
I.24	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam (Dự phòng)	-	1.807.000.000						
I.25	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha (Dự phòng)	-	1.841.000.000						
I.26	Dự án: Cải tạo phục hồi môi trường của dự án Đầu tư XDCT Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai (khu vực bãi thải Đông Khe Sim) (Dự phòng)	-	588.000.000						
I.27	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ (Dự phòng)	-	800.000.000						
II	Vốn vay	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
		-	3.000.000.000	-	-	-	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối l
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
III.1	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin (kế hoạch năm tính 80% TMBT) (Dự phòng)	-	3.000.000.000						

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH THÁNG 9 NĂM 2019

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.901.176.922.159	419.406.611.942	1.423.289.248.868	58.481.061.349
1	Đang dùng	1.901.176.922.159	419.406.611.942	1.423.289.248.868	58.481.061.349
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.253.673.839.479	333.104.767.308	912.191.481.818	8.377.590.353
	Tr đó: Đang dùng	1.253.673.839.479	333.104.767.308	912.191.481.818	8.377.590.353
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	381.171.163.453	20.662.379.227	360.301.724.226	207.060.000
II	Tăng trong kỳ	288.270.634.371	40.046.713.371	205.562.981.000	42.660.940.000
1	Mua trong kỳ	287.283.487.800	39.052.506.800	205.362.981.000	42.868.000.000
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-			
3	Do luân chuyển	-	7.060.000	200.000.000	(207.060.000)
4	Tăng khác	987.146.571	987.146.571		
III	Giảm trong kỳ	51.962.357.445	11.015.111.670	40.947.245.775	-
1	Nhượng bán, thanh lý	51.962.357.445	11.015.111.670	40.947.245.775	
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Cuối kỳ	2.137.485.199.085	448.438.213.643	1.587.904.984.093	101.142.001.349
1	Đang dùng	2.123.449.985.683	436.974.552.173	1.585.333.432.161	101.142.001.349
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	14.035.213.402	11.463.661.470	2.571.551.932	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.241.645.058.224	336.775.511.828	896.491.956.043	8.377.590.353
	Tr đó: Đang dùng	1.227.609.844.822	325.311.850.358	893.920.404.111	8.377.590.353
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	621.219.064.075	55.354.358.849	565.864.705.226	
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.567.067.408.931	376.653.022.649	1.142.269.241.361	48.145.144.921
1	Đang dùng	1.567.067.408.931	376.653.022.649	1.142.269.241.361	48.145.144.921
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	65.212.850.027	8.891.250.231	53.265.862.738	3.055.737.058
1	Do trích khấu hao	62.468.753.240	8.891.250.231	53.265.862.738	311.640.271
2	Do tính hao mòn	2.744.096.787		-	2.744.096.787
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	51.962.357.445	11.015.111.670	40.947.245.775	-
1	Nhượng bán, thanh lý	51.962.357.445	11.015.111.670	40.947.245.775	
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Số cuối kỳ	1.580.317.901.513	374.529.161.210	1.154.587.858.324	51.200.881.979
1	Đang dùng	1.566.282.688.111	363.065.499.740	1.152.016.306.392	51.200.881.979
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	14.035.213.402	11.463.661.470	2.571.551.932	
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	334.109.513.228	42.753.589.293	281.020.007.507	10.335.916.428
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	213.405.818.794	11.769.381.339	201.429.377.455	207.060.000
2	Cuối kỳ	557.167.297.572	73.909.052.433	433.317.125.769	49.941.119.370
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	403.595.222.544	43.416.823.965	360.178.398.579	

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	1.901.176.922.159	246.174.340.361	493.647.565.350	1.116.652.585.369	24.560.392.405	20.142.038.674
1	Đang dùng	1.901.176.922.159	246.174.340.361	493.647.565.350	1.116.652.585.369	24.560.392.405	20.142.038.674
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	-					
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.253.673.839.479	61.719.489.026	385.922.593.292	764.982.742.815	23.555.881.646	17.493.132.700
	Tr đó: Đang dùng	1.253.673.839.479	61.719.489.026	385.922.593.292	764.982.742.815	23.555.881.646	17.493.132.700
	- Tổng NG TSCĐ đang để thế chấp, cầm cố các khoản vay	381.171.163.453		85.170.166.763	295.779.467.145	221.529.545	
II	Tăng trong kỳ	288.270.634.371	23.217.126	47.675.005.291	240.571.546.996	553.089	311.869
1	Mua trong kỳ	287.283.487.800		47.498.634.600	239.784.853.200		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-					
3	Do luân chuyển	-					
4	Tăng khác	987.146.571	23.217.126	176.370.691	786.693.796	553.089	311.869
III	Giảm trong kỳ	51.962.357.445	-	-	51.962.357.445	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	51.962.357.445			51.962.357.445		
2	Do luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Cuối kỳ	2.137.485.199.085	246.197.557.487	541.322.570.641	1.305.261.774.920	24.560.945.494	20.142.350.543
1	Đang dùng	2.123.449.985.683	246.197.557.487	527.287.357.239	1.305.261.774.920	24.560.945.494	20.142.350.543
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	14.035.213.402		14.035.213.402		-	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.241.645.058.224	65.552.381.428	386.482.226.846	748.561.123.735	23.555.881.646	17.493.444.569
	Tr đó: Đang dùng	1.227.609.844.822	65.552.381.428	372.447.013.444	748.561.123.735	23.555.881.646	17.493.444.569
	- Tổng NG TSCĐ đang để thế chấp, cầm cố các khoản vay	621.219.064.075		85.211.797.237	535.785.293.511	221.973.327	

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.567.067.408.931	136.948.061.170	434.086.541.742	953.355.947.818	23.855.808.388	18.821.049.813
1	Đang dùng	1.567.067.408.931	136.948.061.170	434.086.541.742	953.355.947.818	23.855.808.388	18.821.049.813
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
II	Tăng trong kỳ	65.212.850.027	8.049.583.515	11.982.317.901	44.555.163.672	150.680.113	475.104.826
1	Do trích khấu hao	62.468.753.240	5.489.336.757	11.982.317.901	44.555.163.672	150.680.113	291.254.797
2	Do tính hao mòn	2.744.096.787	2.560.246.758	-	-	-	183.850.029
3	Luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	51.962.357.445	-	-	51.962.357.445	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	51.962.357.445			51.962.357.445		
2	Luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Số cuối kỳ	1.580.317.901.513	144.997.644.685	446.068.859.643	945.948.754.045	24.006.488.501	19.296.154.639
1	Đang dùng	1.566.282.688.111	144.997.644.685	432.033.646.241	945.948.754.045	24.006.488.501	19.296.154.639
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	14.035.213.402	-	14.035.213.402		-	
C	Giá trị còn lại	-					
1	Đầu năm	334.109.513.228	109.226.279.191	59.561.023.608	163.296.637.551	704.584.017	1.320.988.861
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	213.405.818.794		56.430.345.812	156.753.943.437	221.529.545	
2	Cuối kỳ	557.167.297.572	101.199.912.802	95.253.710.998	359.313.020.875	554.456.993	846.195.904
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	403.595.222.544		47.336.537.720	356.069.982.488	188.702.336	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH THÁNG 9 NĂM 2019

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	271.070.000	271.070.000	-	
1	Đang dùng	271.070.000	271.070.000		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	271.070.000	271.070.000		-
1	Đang dùng	271.070.000	271.070.000		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	243.962.990	243.962.990	-	-
1	Đang dùng	243.962.990	243.962.990		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	27.107.010	27.107.010	-	-
1	Do trích khấu hao	27.107.010	27.107.010		
2	Do tính hao mòn	-			
3	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	Số cuối kỳ	271.070.000	271.070.000	-	-
1	Đang dùng	271.070.000	271.070.000	-	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	27.107.010	27.107.010		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-			
2	Cuối kỳ	-	-		-

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá	-							
I	Đầu năm	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
1	Đang dùng	271.070.000					271.070.000		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
III	Cuối kỳ	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
1	Đang dùng	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
B	Hao mòn	-							
I	Đầu năm	243.962.990	-	-	-	-	243.962.990	-	-
1	Đang dùng	243.962.990	-	-	-	-	243.962.990	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	27.107.010	-	-	-	-	27.107.010	-	-
1	Do trích khấu hao	27.107.010					27.107.010		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
1	Đang dùng	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	27.107.010					27.107.010		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-							
2	Cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga



Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9 Tháng Năm 2019

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	56.125.406.284	169.684.554.656	153.945.965.541	71.863.995.399
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	140.521.535	5.677.688.902	4.193.635.887	1.624.574.550
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	55.984.884.749	164.006.865.754	149.752.329.654	70.239.420.849
II	Dài hạn	313.618.189.032	166.049.833.276	129.096.047.988	350.571.974.320
1	- Chi phí sửa chữa lớn	68.935.004.456	49.650.955.914	39.264.187.247	79.321.773.123
2	- Công cụ, dụng cụ	3.508.484.231	2.177.787.362	1.447.759.827	4.238.511.766
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	1.941.318.720	13.280.000.000	2.217.985.386	13.003.333.334
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	6.639.629.046		1.666.090.501	4.973.538.545
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	219.260.760.824	100.911.189.000	83.307.063.894	236.864.885.930
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	11.428.128.064		533.240.133	10.894.887.931
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.904.863.691	29.901.000	659.721.000	1.275.043.691
	Tổng cộng	369.743.595.316	335.734.387.932	283.042.013.529	422.435.969.719

Người Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Ngày 16 Tháng 10 Năm 2019

Người Duyệt Biểu

Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Quý III Năm 2019

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	88.775.386.085	88.775.386.085	83.557.322.167	83.557.322.167
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	35.540.818.467	35.540.818.467	50.130.105.445	50.130.105.445
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.121.859.557	2.121.859.557	1.056.344.319	1.056.344.319
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	7.116.788.296	7.116.788.296	602.569.616	602.569.616
4	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN			65.040.000	65.040.000
5	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	5.672.636.200	5.672.636.200	810.376.600	810.376.600
6	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	254.714.882	254.714.882	206.773.480	206.773.480
7	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	643.965.200	643.965.200	1.156.232.000	1.156.232.000
8	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	352.000.000	352.000.000	1.050.117.615	1.050.117.615
9	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	9.308.819.492	9.308.819.492	4.925.317.786	4.925.317.786
10	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	2.507.120.100	2.507.120.100	851.312.000	851.312.000
11	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.132.659.800	1.132.659.800	569.874.000	569.874.000
12	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	158.114.558	158.114.558	267.300.000	267.300.000
13	Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	7.414.790.288	7.414.790.288	12.170.462.900	12.170.462.900
14	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô VINACOMIN	11.071.911.458	11.071.911.458	3.150.017.514	3.150.017.514
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	263.636.000	263.636.000	327.314.800	327.314.800
16	Bệnh Viện Than Khoáng Sản			1.949.317.000	1.949.317.000
17	Công ty cổ phần địa chất mỏ -TKV			936.387.763	936.387.763
18	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	468.574.534	468.574.534	821.853.034	821.853.034
19	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			748.648.545	748.648.545
20	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin			149.826.000	149.826.000
21	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	115.500.000	115.500.000	431.340.500	431.340.500
22	Chi nhánh Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Than -VINACOMIN Tại Quảng Ninh	47.850.000	47.850.000	175.445.600	175.445.600
23	Chi nhánh Công Ty CP Vật tư -TKV -Xi nghiệp Vật Tư Hòn Gai	71.425.000	71.425.000	259.665.000	259.665.000
24	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin			745.680.650	745.680.650
25	Chi nhánh công ty CP Địa chất Việt Bắc TKV- Xi nghiệp địa chất 109	4.512.202.253	4.512.202.253		
	Tổng số	88.775.386.085	88.775.386.085	83.557.322.167	83.557.322.167

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Ngày 14 Tháng 10 Năm 2019

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Quý III Năm 2019

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	315.743.794.902	315.743.794.902	316.017.963.863	316.017.963.863
1	Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Việt Nam	32.873.260.931	32.873.260.931	36.861.030.744	36.861.030.744
2	Công ty cổ phần thương mại đầu tư Đức Phát	90.000.000	90.000.000	87.200.000	87.200.000
3	Công ty TNHH Hoa Quang			46.970.000	46.970.000
4	Công ty TNHH cơ khí Đăng Toàn	147.991.800	147.991.800	174.559.220	174.559.220
5	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	36.278.400	36.278.400	108.320.600	108.320.600
6	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	13.837.560	13.837.560	24.048.750	24.048.750
7	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hùng	11.853.997.571	11.853.997.571	14.246.566.014	14.246.566.014
8	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	277.960.000	277.960.000	1.067.800.000	1.067.800.000
9	Công ty CP trung đại tu ô tô và thiết bị máy mô Quảng Ninh	3.348.466.069	3.348.466.069		
10	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	657.690.000	657.690.000	328.845.000	328.845.000
11	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	15.340.000	15.340.000	162.740.000	162.740.000
12	DNTN xí nghiệp ô tô Văn Đồn	1.371.616.661	1.371.616.661	2.838.786.089	2.838.786.089
13	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	755.699.900	755.699.900	685.638.400	685.638.400
14	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Thanh Thủy			84.969.500	84.969.500
15	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	46.344.100	46.344.100	51.504.200	51.504.200
16	Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ	909.894.624	909.894.624	1.330.045.400	1.330.045.400
17	Công ty cổ phần Văn Đồn Đ & T	101.083.947	101.083.947	122.388.854	122.388.854
18	Công ty TNHH Trường Nguyệt	146.300.000	146.300.000	96.709.360	96.709.360
19	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	1.026.985.200	1.026.985.200	1.271.639.200	1.271.639.200
20	Công ty TNHH EVD thiết bị và phát triển chất lượng	66.550.000	66.550.000	6.490.000	6.490.000
21	Công ty cổ phần Vũng Đục	51.869.048	51.869.048	12.784.750	12.784.750
22	Công ty TNHH Việt Pháp	296.446.000	296.446.000	90.200.000	90.200.000
23	Chi nhánh Công ty cổ phần giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh			128.128.000	128.128.000
24	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	5.316.385.800	5.316.385.800	7.989.283.500	7.989.283.500
25	Đội kiểm tra trật tự đô thị và môi trường TP Cẩm Phá			6.000.000	6.000.000
26	Trung tâm khoa học và sản xuất lâm nông nghiệp Quảng Ninh	77.200.156	77.200.156	818.504.116	818.504.116

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
27	Công ty TNHH phát triển công nghệ Hải Hà	36.570.000	36.570.000	70.400.000	70.400.000
28	Công ty TNHH Dịch vụ tổng hợp Cẩm Thành			222.310.000	222.310.000
29	Công an thành phố Cẩm Phá	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
30	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát	2.934.889.492	2.934.889.492	3.971.892.367	3.971.892.367
31	Công ty TNHH dịch vụ an toàn và tư vấn pháp luật HTH	18.200.000	18.200.000		
32	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	300.701.011	300.701.011	2.651.654.265	2.651.654.265
33	Công ty cổ phần xây dựng 283	307.868.740	307.868.740	5.657.374.795	5.657.374.795
34	Công Ty CP BELAZ Việt Nam	1.616.639.026	1.616.639.026	2.363.120.000	2.363.120.000
35	Công ty CP Máy Công Nghiệp Minh Tân	212.025.936	212.025.936	169.277.965	169.277.965
36	Công ty CP Dầu Khí Trung Đông Á			36.608.000	36.608.000
37	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phá	69.401.314	69.401.314	85.505.676	85.505.676
38	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	23.608.981	23.608.981	79.200.000	79.200.000
39	Công ty cổ phần ô tô Hà Thư	516.042.290	516.042.290	663.414.383	663.414.383
40	Công Ty CP Lê Hoàng Long	15.951.200	15.951.200	108.064.000	108.064.000
41	Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phá			9.000.000	9.000.000
42	Công Ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Xây Dựng Toàn Cầu	616.000.000	616.000.000		
43	Công ty TNHH vận tải Linh Long	94.380.000	94.380.000	62.920.000	62.920.000
44	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân	1.366.531.106	1.366.531.106	112.727.000	112.727.000
45	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp An Phúc Thịnh	2.024.000.000	2.024.000.000		
46	Công ty cổ phần xây dựng Golden sun			721.905.088	721.905.088
47	Công ty TNHH kiến trúc xây dựng Bắc Việt Long	322.345.289	322.345.289	2.383.830.289	2.383.830.289
48	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	8.675.770	8.675.770	178.305.770	178.305.770
49	Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Trí Dũng			247.500.000	247.500.000
50	Công Ty CP Thiết Bị Máy Móc 68	75.960.000	75.960.000	118.800.000	118.800.000
51	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	333.454.000	333.454.000	327.008.000	327.008.000
52	Công Ty TNHH Thương Mại Kim Đức			123.200.000	123.200.000
53	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Xưởng Băng	108.336.525	108.336.525	83.889.410	83.889.410
54	Công Ty TNHH Thương Mại ACM Việt Nam			33.220.000	33.220.000
55	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Huy Phong 86			1.325.672.693	1.325.672.693
56	Chi nhánh công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt- Nhà máy SX nước khoáng Quang Hạnh	166.797.840	166.797.840		
57	Công ty cổ phần huấn luyện an toàn Quang Anh			15.450.000	15.450.000
58	Công Ty CP Vật Tư Thiết Bị Việt Bắc	23.047.200	23.047.200		
59	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	92.363.000	92.363.000	337.658.000	337.658.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
60	Công ty TNHH Tùng Oanh	99.605.000	99.605.000	54.985.480	54.985.480
61	Công Ty TNHH 1 TV Đầu Tư Thương Mại Thành Dung	95.700.000	95.700.000	91.960.000	91.960.000
62	Công Ty CP Thiết bị SISC Việt Nam			334.180.000	334.180.000
63	Công an tỉnh Quảng Ninh			36.000.000	36.000.000
64	Công ty TNHH Cảnh quan GDV	109.391.408	109.391.408	1.736.898.666	1.736.898.666
65	Công ty cổ phần truyền thông C&T Media			194.260.000	194.260.000
66	Công ty TNHH đầu tư công nghiệp và dịch vụ Phúc Hưng			196.733.829	196.733.829
67	Công ty cổ phần mỹ thuật ứng dụng S.Việt			88.000.000	88.000.000
68	Công ty TNHH Thương Mại 189	440.894.498	440.894.498		
69	Công ty CP Điện Cơ và Thương Mại Lê Gia	62.590.000	62.590.000		
70	Công Ty CP Dịch Vụ Công Nghệ TECOS Việt Nam	42.680.000	42.680.000		
71	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	510.585.900	510.585.900		
72	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỏ Và Tuyển Khoáng	551.594.400	551.594.400		
73	Công ty CP Vật Tư Mỏ Địa Chất -VIMICO	1.086.861.000	1.086.861.000		
74	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	46.200.000	46.200.000	46.200.000	46.200.000
75	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Cẩm Bình CP	127.460.000	127.460.000		
76	Công Ty CP Thương mại và đầu tư Dường Tiến Thành	24.760.000	24.760.000		
77	Công ty TNHH Thương mại Tổng Hợp Hỷ Khuê	74.030.000	74.030.000		
78	Công Ty Cổ Phần Lốp xe Chuyên Dụng Việt Nam	2.622.400.000	2.622.400.000		
79	Công Ty CP Cơ Khí Và Thiết Bị Công Nghiệp Hưng Long	52.712.000	52.712.000		
80	Công ty cổ phần kỹ thuật điện CET	194.317.225	194.317.225		
81	công ty CP ứng dụng công nghệ tự động hóa thông minh ATS	82.500.000	82.500.000		
82	Công ty trách nhiệm hữu hạn PKF Việt Nam	-104.500.000	-104.500.000		
33	Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	7.586.344.442	7.586.344.442	19.477.677.911	19.477.677.911
34	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	88.300.000	88.300.000	981.300.000	981.300.000
35	Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Nam Việt	196.355.114	196.355.114	521.503.950	521.503.950
36	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	1.225.363.600	1.225.363.600	2.007.842.100	2.007.842.100
37	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	2.056.269.516	2.056.269.516	2.852.676.347	2.852.676.347
38	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mỏ xây dựng	2.120.183.420	2.120.183.420	1.423.726.000	1.423.726.000
39	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	64.361.825.000	64.361.825.000	18.311.204.408	18.311.204.408
40	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	775.729.223	775.729.223	1.063.886.627	1.063.886.627
1	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000
2	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	1.021.620.000	1.021.620.000	975.500.000	975.500.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
93	Công ty cổ phần chế tạo bdm Hải Dương	1.122.900.568	1.122.900.568	629.795.000	629.795.000
94	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	1.280.710.000	1.280.710.000	2.405.120.000	2.405.120.000
95	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	1.735.664.923	1.735.664.923	1.880.352.854	1.880.352.854
96	Công ty TNHH mới cao cấp Xuân			1.350.100.000	1.350.100.000
97	Công ty cổ phần kiến trúc tỷ lệ vàng			1.702.307.728	1.702.307.728
98	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	14.399.549.595	14.399.549.595	10.396.260.426	10.396.260.426
99	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	54.814.503.844	54.814.503.844	56.952.065.430	56.952.065.430
100	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phá			714.366.600	714.366.600
101	Công ty cổ phần Hòa Hợp	2.135.760	2.135.760	29.370.000	29.370.000
102	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	2.619.849.272	2.619.849.272	4.547.904.028	4.547.904.028
103	Nguyễn Thị Liên - Cửa hàng thương mại tổng hợp			209.900.000	209.900.000
104	Công ty TNHH Quyền Lâm	1.275.850.048	1.275.850.048	4.282.795.540	4.282.795.540
105	Công ty TNHH bột Đức Thọ	107.850.600	107.850.600	2.735.600	2.735.600
106	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trịnh Gia Thủy	3.850.000	3.850.000	37.345.000	37.345.000
107	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô			60.700.000	60.700.000
108	Công ty cổ phần kỹ thuật Đức Minh	19.800.000	19.800.000	13.420.000	13.420.000
109	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Phúc Đông Hải	19.250.000	19.250.000	151.160.680	151.160.680
110	Bưu điện thành phố Hạ Long Bưu Điện Tỉnh Quảng Ninh			144.265.000	144.265.000
111	Công ty cổ phần Cơ điện Cẩm Phá	47.521.175	47.521.175	781.560.833	781.560.833
112	Công ty cổ phần VEGA	432.931.800	432.931.800	187.269.400	187.269.400
113	Công ty Cổ phần Tân Thịnh	44.366.238	44.366.238	44.366.238	44.366.238
114	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành	23.608.200	23.608.200	27.713.800	27.713.800
115	Công ty TNHH Y Tế Việt nam			937.013.000	937.013.000
116	Công ty TNHH Đông Dương Cẩm Phá	7.601.000	7.601.000	3.140.500	3.140.500
117	Công ty cổ phần Công nghệ và phân phối Toàn Cầu	30.240.000	30.240.000	210.640.000	210.640.000
118	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	97.262.495	97.262.495	52.530.995	52.530.995
119	Công ty TNHH ATEK			197.642.529	197.642.529
120	Công ty TNHH QC	609.085.310	609.085.310	462.999.850	462.999.850
121	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	41.892.400	41.892.400	20.561.200	20.561.200
122	Công ty cổ phần văn phòng phẩm Thủy Trang	3.850.000	3.850.000	26.719.000	26.719.000
123	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vượng	129.777.070	129.777.070	362.760.200	362.760.200
124	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	124.080.253	124.080.253	723.797.747	723.797.747
125	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	508.839.500	508.839.500	220.045.000	220.045.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
126	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả			45.000.000	45.000.000
127	Công ty cổ phần Vân Đồn Mast	27.703.239.816	27.703.239.816	31.048.362.476	31.048.362.476
128	Công ty TNHH thương mại Thanh Huyền	53.997.000	53.997.000		
129	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	30.088.467	30.088.467	12.382.389	12.382.389
130	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyễn Tâm	59.649.127	59.649.127	1.128.738.038	1.128.738.038
131	Công ty TNHH công nghệ băng tải	1.756.700.000	1.756.700.000	1.887.600.000	1.887.600.000
132	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mô	1.336.990.700	1.336.990.700	2.255.405.700	2.255.405.700
133	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam	7.199.500	7.199.500	7.199.500	7.199.500
134	Trung tâm huấn luyện an toàn vệ sinh lao động			51.293.000	51.293.000
135	Công ty cổ phần kỹ thuật Tùng Bách			15.769.600	15.769.600
136	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	157.578.850	157.578.850		
137	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	490.963.000	490.963.000		
138	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	387.808.012	387.808.012	976.311.310	976.311.310
139	Công ty TNHH 1 TV môi trường đô thị Cẩm Bình			52.140.000	52.140.000
140	Trường cao đẳng công nghiệp Cẩm Phả			35.750.000	35.750.000
141	Công ty TNHH 1TV hoá chất trừ mối Quảng Ninh	165.000.000	165.000.000	165.000.000	165.000.000
142	Công ty TNHH thương mại thảo dược Tiến Huy			373.340.000	373.340.000
143	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	3.060.000	3.060.000	447.910.000	447.910.000
144	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam	435.236.175	435.236.175	2.385.955.280	2.385.955.280
145	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	76.392.015	76.392.015	813.606.924	813.606.924
146	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch	183.434.345	183.434.345	183.434.345	183.434.345
147	Công ty cổ phần ERIDAN	688.200.000	688.200.000	510.276.525	510.276.525
148	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	35.494.514.400	35.494.514.400	20.935.583.645	20.935.583.645
149	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	27.965.346	27.965.346	66.944.000	66.944.000
150	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	537.350.112	537.350.112	1.839.932.744	1.839.932.744
151	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN - Chi nhánh Vân Long	5.017.647.486	5.017.647.486	3.497.134.840	3.497.134.840
152	Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Thủy Long	50.710.000	50.710.000		
153	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực	320.620.347	320.620.347	2.780.064.344	2.780.064.344
154	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	274.067.338	274.067.338	221.709.658	221.709.658
155	Công ty TNHH một thành viên Hạ Long Green			116.770.500	116.770.500
156	Công ty TNHH Thương mại Việt phát triển Minh Hào			92.524.407	92.524.407
157	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	849.816.689	849.816.689	10.389.156.532	10.389.156.532
158	Công ty TNHH xây lắp và ứng dụng công nghệ Quảng Ninh	4.858.627	4.858.627		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
159	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường	155.226.500	155.226.500	47.025.000	47.025.000
160	Công ty TNHH PCCC và Vận tải An Bình			390.821.012	390.821.012
161	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	312.390.000	312.390.000	8.250.000	8.250.000
162	Công ty TNHH quảng cáo và thương mại Duy Tuấn	6.475.590	6.475.590		
163	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	542.578.000	542.578.000	530.053.700	530.053.700
164	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	269.750.076	269.750.076	270.816.700	270.816.700
165	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	2.493.063.100	2.493.063.100	1.439.886.800	1.439.886.800
	Tổng số	315.743.794.902	315.743.794.902	316.017.963.863	316.017.963.863

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Ngày 14 Tháng 10 Năm 2019

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
THÁNG 9 NĂM 2019

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	61.751.099.005	370.042.251.837	402.195.745.585	29.597.605.257
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	9.532.711.022	50.795.463.493	60.328.174.515	
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	9.532.711.022	50.795.463.493	60.328.174.515	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	7.289.139.311	3.619.362.341	10.908.501.652	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	57.939.210	879.740.155	919.833.440	17.845.925
6. Thuế Tài nguyên	16	43.871.995.462	296.348.034.250	310.640.270.380	29.579.759.332
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		16.288.740.298	16.288.740.298	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	999.314.000	2.107.911.300	3.107.225.300	0
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	2.298.580.310	126.890.000.497	126.582.406.687	2.606.174.120
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	2.208.553.490	25.355.821.920	24.958.201.290	2.606.174.120
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	90.026.820	100.978.662.900	101.068.689.720	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	555.515.677	555.515.677	0
TỔNG CỘNG	40	64.049.679.315	496.932.252.334	528.778.152.272	32.203.779.377

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỔ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	3.000.000.000	4.718.721.506	0	7.718.721.506
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	6.413.418.435		6.413.418.435
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	6.413.418.435		6.413.418.435
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		1.305.303.071		1.305.303.071
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15				0
6. Thuế Tài nguyên	16	0	0		0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	3.000.000.000	-3.000.000.000		0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	3.000.000.000	4.718.721.506	0	7.718.721.506

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Dương Thúy Hương



Vũ Thị Hương